

Lý thuyết câu reported speech

I. Khái niệm (phân biệt câu trực tiếp và câu gián tiếp)

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
<p>- Câu trực tiếp là câu nói của ai đó được trích dẫn lại nguyên văn và thường được để trong dấu ngoặc kép (“...”).</p> <p>Ví dụ:</p> <p>+ Mary said “ I don’t like ice-cream”. (Cô ấy nói rằng: “Tôi không thích kem”.)</p> <p>Ta thấy trong dấu ngoặc kép là lời nói trực tiếp của Mary và nó được trích dẫn lại một cách nguyên văn.</p>	<p>- Câu gián tiếp là câu tường thuật lại lời nói của người khác theo ý của người tường thuật và ý nghĩa không thay đổi.</p> <p>Ví dụ:</p> <p>+ Mary said that she didn’t like ice-cream. (Mary nói cô ấy không thích kem.)</p> <p>Ta thấy câu nói của Mary được tường thuật lại theo cách nói của người tường thuật và ý nghĩa thì vẫn giữ nguyên.</p>

II. Các thành phần cần biến đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp

* Các đại từ: Ta cần thay đổi đại từ sao cho phù hợp với ngữ cảnh trong câu

* Thay đổi thì của câu:

Thì của các động từ trong lời nói gián tiếp thay đổi theo một nguyên tắc chung là lùi về quá khứ

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Hiện tại đơn	-> Quá khứ đơn
Hiện tại tiếp diễn	-> Quá khứ tiếp diễn
Hiện tại hoàn thành	-> Quá khứ hoàn thành

Quá khứ đơn	-> Quá khứ hoàn thành
Quá khứ tiếp diễn	-> Quá khứ hoàn thành tiếp diễn
Tương lai đơn: will/ shall	-> would/ should
Tương lai gần: be going to	-> was/were going to

*** Thay đổi một số động từ khuyết thiếu:**

Trực tiếp	Gián tiếp
can	could
will	would
shall	should
must	had to
may	might

*** Thay đổi Đại từ**

Các đại từ nhân xưng và đại sở hữu khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp thay đổi

Đại từ	Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Đại từ nhân xưng	I	he/she
	we	they
	you	they/I/he/her
	me	him/her
	us	them
	you	them/me/him/her

Đại từ sở hữu	my	her/his
	our	their
	your	them/my/his/her
	mine	his/hers
	ours	theirs
	yours	theirs/mine/his/hers
Đại từ chỉ định	this	that
	these	those

* Các trạng từ chỉ nơi chốn, thời gian:

Trực tiếp	Gián tiếp
Here	There
Now	Then
Today	That day
Ago	Before
Tomorrow	The next day / the following day
The day after tomorrow	In two day's time / two days after
Yesterday	The day before / the previous day
The day before yesterday	Two day before
Next week	The following week
Last week	The previous week / the week before
Last year	The previous year / the year before

II. Các dạng câu trần thuật cơ bản

1. REPORTED SPEECH: STATEMENTS (Câu trần thuật)

Ta dùng động từ **say** hoặc **tell** để tường thuật:

* **S + said + (that) + S + V**

* **S + told + O + (that) + S + V**

Ex: He said, "I have just bought a computer today."

He said that he had just bought a computer that day.

(Anh ấy nói: " Tôi vừa mới mua một cái máy tính vào hôm nay"

-> Anh ấy nói rằng anh ấy vừa mới mua một cái máy tính ngày hôm nay)

Linda said, "There is someone at the door, Bill."

Linda told Bill that there was someone at the door.

(Linda nói rằng : " Có ai ở ngoài cửa kia, Bill"

-> Linda nói với Bill rằng có ai ở ngoài cửa)

2. REPORTED SPEECH: QUESTIONS (Câu hỏi)

a. Yes-No questions: Khi đổi sang câu gián tiếp, ta cần thêm **if** hoặc **whether** trước chủ từ của câu hỏi được tường thuật:

* **S + asked + (O) + if / whether + S + V**

* **S + wondered + if /whether + S + V**

Ex: He said to me, "Are you from Canada?"

He asked me if/whether I was from Canada.

(Anh ấy nói với tôi: " Bạn đến từ Canada à?

-> Anh ấy hỏi tôi tôi đến từ Canada phải không.)

The man said to her, "Did Bill tell you my address?"

The man asked her if/whether Bill had told her his address.

(Người đàn ông nói với cô ấy: " Bill đã nói cho biết địa chỉ của tôi à?"

-> Người đàn ông hỏi cô ấy có phải Bill cho cô ấy biết địa chỉ của anh ấy hay không)

The girl said, "Do you live near here, David?"

She asked David if/whether he lived near there.

(Cô gái hỏi: " Cậu sống gần đây à, David?

-> Cô gái hỏi David có phải anh ấy sống gần đây hay không.)

b. Wh – Questions: Các câu hỏi bắt đầu bằng một từ để hỏi như: *who, when, where, when, why, how...*,

* **S + asked + (O) + wh -word + S + V**

* **S + wondered + wh - word + S + V**

Ex: He said to them, "Where are you going?"

-> *He asked them where they were going.*

(Anh ấy nói với họ: " Các bạn đang đi đâu đấy?"

-> Anh ấy hỏi họ rằng họ đang đi đâu đấy.)

The teacher asked, "When do you do your homework, Tom?"

-> *The teacher asked Tom when he did his homework.*

(Cô giáo hỏi: " Khi nào con làm bài tập về nhà, Tom?"

-> Cô giáo hỏi Tom khi nào anh ấy làm bài tập về nhà.)

3. REPORTED SPEECH: COMMANDS/ORDERS/REQUESTS (Câu mệnh lệnh/Câu đề nghị)

Ta dùng động từ **ask** hoặc **tell** để tường thuật:

* **S + told/asked + O + to V_(inf)**

* **S + told /asked+ O + not + to V_(inf)**

EX:

- Dick said to Jim: "Please open the window." → Dick **told** Jim **to open** the window.
- Mother said, "Tim, go to bed early." → Mother **told** Tim **to go** to bed early.
- Father said to Liz: "Don't come home late." → Father **told** Liz **not to come** home late.

* **LƯU Ý: Các trường hợp KHÔNG thay đổi thì trong câu tường thuật:**

a. Câu điều kiện loại 2 và 3

Nếu câu nói trực tiếp là câu điều kiện loại 2 và loại 3, ta chỉ thay đổi các đại từ, tính từ...mà không đổi thì trong câu.

Ex: "If I were older, I would retire.", he said.

He said if he were older, he would retire.

“If I had heard the whole story, I would have acted differently”, he said

He said that if he had heard the whole story, he would have acted differently.

b. Câu trực tiếp diễn tả một chân lí, hay một thói quen ở hiện tại.

Nếu câu nói trực tiếp nói về một sự thật, một chân lí hay một thói quen thường xuyên lặp đi, lặp lại ở hiện tại, khi đổi sang câu gián tiếp ta phải giữ nguyên thì của câu trực tiếp.

Ex 1: Trực tiếp: The teacher said, “The earth moves round the Sun”

Gián tiếp: The teacher said that The earth moves round the Sun.

Ex 2: Trực tiếp: My wife always drinks coffee for breakfast.

Gián tiếp: He said that his wife always drinks coffee for breakfast.

c. Động từ tường thuật ở thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, tương lai.

Nếu động từ tường thuật ở thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, tương lai, khi đổi sang câu gián tiếp, ta không thay đổi thì và các cum trạng từ và cum từ chỉ thời gian và nơi chốn, mà chỉ thay đổi các đại từ hay tính từ...

Ex: He says/ He is saying/ He has said/ He will say, “The bus is coming.” → He says the bus is coming.

d. Không thay đổi thì của động từ trong câu gián tiếp nếu có thời gian xác định trong quá khứ.

Ex. She said, “I was born in 1980”

She said that she was born in 1980

e. Các động từ khiêm khuyết: *could, would, might, ought to, should* thường không thay đổi trong câu tường thuật.

Ex. He said, ‘I might come’

He said that He might come’

- Khi tường thuật mệnh đề ước muốn: “wish”

Ex: He said; “I wish I had a lot of money”

→ He wishes (that) he **had** a lot of money

- Khi tường thuật cấu trúc: "It's (high/ about) time"

Ex: She said; "It's about time you **went** to bed; children"

→ She told her children that It's about time they **went** to bed

Bài tập .

Ex 1: Đổi các câu sau thành câu trần thuật

1. "I have already written that letter," my friend said. → My friend said
2. Carol said to me, " I will ask Mr. Harris about that word." → Carol told
3. He said, " I don't understand those two lessons at all." → He said (that)
4. "I know those girls quite well," Mary said. → Mary said
5. Charles said to me, "I have to leave the office before 3.00 p.m." → Charles told
6. "Finish the work," Mr. Johnson said to his secretary . → Mr. Johnson asked
7. George asked me, " Can you finish the work by that time? "
8. Mr. Anderson asked Bill, "How long have you lived here?"
9. " My entire trip cost me two thousand dollars," Mr. Brown said
10. "Your health will improve very quickly," the doctor said to me

Key:

1. My friend said that he **had** already written that letter.
2. Carol **told me** that she would ask Mr. Harris about that word.
3. He said that he **didn't** understand those two lessons at all
4. Mary said that she **knew** those girls quite well
5. Charles **told me** that he had to leave the office before 3.00p.m
6. Mr. Johnson **told** his secretary to finish the work.
7. George asked me **if/ whether** I could finish the work by that time.
8. Mr. Anderson asked Bill **how long** he had lived there.
9. Mr. Brown said that his **entire** trip cost me two thousand dollars.
10. The doctor **told me** that my health would improve very quickly.

Ex 2: Xác định lỗi sai trong các câu sau

1. Mrs. Amenuelle told to Alice to give her a hand.

A B C D

2. John said the taxi driver to turn left at the first traffic lights.

A B C D

3. Mary ordered John if he could carry her suitcase, please.

A B C D

4. Johnson Nancy Lee asked me if would I like to have dinner with her.

A BC D

5. Hoa asked Lan whether did she like sports or not.

A B C D

6. Bá told to Tuấn if he could ride his bicycle to school.

A B C D

7. Phong asked Peter whether he enjoys reading books or not.

A B C D

8. Mary promised her boy friend that she would expect to see him next Wednesday.

A B C D

9. A tourist asked how far was it from Hồ Chí Minh City to Huế.

A B C D

10. He asked Lan how many people there are in her family.

A B C D

Key:

1B

2A

3A

4B

5C

6A

7C

8D

9C

10C

VIETJACK.COM